

VIETNAM COMMODITY CONTROL & CERTIFICATION JOINT STOCK COMPANY

VCC&C

1G Dinh Bo Linh Street – Gia Dinh Ward – Ho Chi Minh City – Vietnam

Tel: 84.28.38271444/38271555 (6 lines) – Fax: 84.28.38271333

<http://www.vccc.com.vn> – Email: info@vccc.com.vn

----- 000 -----



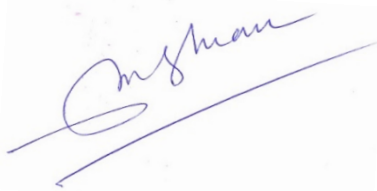
GENERAL REGULATION ON CERTIFICATION

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

(ISO/IEC 17065 - ISO/TS 22003)

Code (MÃ HÓA): PM-17

Publish date (Ngày ban hành): 01/03/2026

Writer/Người viết	Reviewer/Người xem xét	Approver/Người phê duyệt
		
Phan Thị Mỹ Hòa	Lê Quang Bình	Lê Anh Tuấn



GENERAL REGULATION ON CERTIFICATION

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

Code: PM-17

Issue Date: 01/03/2026

Page: 2/21

THEO DÕI SỬA ĐỔI TÀI LIỆU MONITORING OF DOCUMENT REVISION

No. Stt	Place Vị trí	Content of revision Nội dung sửa đổi	Date of revision Ngày sửa đổi
01	The third line of the cover page and Format form Dòng thứ ba của trang bìa và Biểu mẫu	Change the company address / Thay đổi địa chỉ công ty: From address: 5 th Floor - 135A Pasteur Street - Ward 6 - District 3 - Ho Chi Minh City - Viet Nam to address: 1G Dinh Bo Linh Street - Ward 15 - Binh Thanh District - Ho Chi Minh City - Viet Nam Từ địa chỉ: Lầu 5 - 135A Pasteur - Phường 6 - Quận 3 -TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam đến địa chỉ: 1G Đinh Bộ Lĩnh - Phường 15 - Quận Bình Thạnh - TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	01/05/2019
02	I. 1.2	Replace UTZ Certified with Rainforest Alliance / Thay UTZ Certified bằng Rainforest Alliance: The scope of product certification: VCC&C provides product certification service according to Rainforest Alliance, 4C, GLOBALG.A.P., VietGAP and other national and international standard. Phạm vi chứng nhận sản phẩm: VCC&C cung cấp dịch vụ chứng nhận sản phẩm theo Rainforest Alliance, 4C, GLOBALG.A.P., VietGAP và các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế khác.	01/07/2021
03	II. 3.1	Replace UTZ Certified with Rainforest Alliance / Thay UTZ Certified bằng Rainforest Alliance: The process of auditing to certify product according to requirements of Rainforest Alliance, 4C, Global GAP, VietGAP is performed as per method 6 th in ISO/IEC 17067 Conformity assessment – Fundamentals of product certification Quá trình đánh giá chứng nhận đối với sản phẩm theo yêu cầu của Rainforest Alliance, 4C, Global GAP, VIETGAP được tiến hành theo phương thức 6 trong tiêu chuẩn ISO/IEC 17067 Đánh giá sự phù hợp – Các cơ sở của chứng nhận sản phẩm.	01/07/2021
04	The third line of the cover page and Format form Dòng thứ ba của trang bìa và Biểu mẫu	Change the address from 1G Dinh Bo Linh Street – Ward 15 – Binh Thanh District – Ho Chi Minh City – Vietnam to 1G Dinh Bo Linh Street – Gia Dinh Ward – Ho Chi Minh City – Vietnam Thay địa chỉ từ 1G Đinh Bộ Lĩnh – Phường 15 – Quận Bình Thạnh – Thành phố Hồ Chí Minh – Việt Nam qua 1G Đinh Bộ Lĩnh – Phường Gia Định – Thành phố Hồ Chí Minh – Việt Nam	01/07/2025



GENERAL REGULATION ON CERTIFICATION

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

Code: PM-17

Issue Date: 01/03/2026

Page: 3/21

05	Cover page, I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX; table of contents Trang bìa, I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX; mục lục	Update as at 01/03/2026: (1) scope (I.1.2, I.1.4) and new reference documents (I.3) per RA rules in force (CRF/ARF v1.1, Supply Chain A-17 v1.1, CB Rules v1.2, SAS v1.4, RAS v1.0, SCR v1.5, A-20 v1.0); (2) application review and certification agreement (II.1.3, II.1.4) per ISO/IEC 17065; (3) RA audit types, timelines, corrective action, quality review and decision (II.2.5, II.3.4, II.5, II.6); (4) RA surveillance windows 9-15/21-27 months, extensions, transfers (III, IV.3, V.1.3); (5) suspension/withdrawal, cease of sale, waiting periods, appeals (VI, VIII.1.8); (6) confidentiality and information (IX); (7) corrected cross-references and typos. Cập nhật tại 01/03/2026: (1) phạm vi (I.1.2, I.1.4) và tài liệu viện dẫn mới (I.3) theo các quy định RA hiện hành (CRF/ARF v1.1, Chuỗi cung ứng A-17 v1.1, CB Rules v1.2, SAS v1.4, RAS v1.0, SCR v1.5, A-20 v1.0); (2) xem xét đơn và thỏa thuận chứng nhận (II.1.3, II.1.4) theo ISO/IEC 17065; (3) các loại đánh giá, thời hạn, hành động khắc phục, rà soát chất lượng và quyết định theo RA (II.2.5, II.3.4, II.5, II.6); (4) khung giám sát 9-15/21-27 tháng, gia hạn, chuyển CB theo RA (III, IV.3, V.1.3); (5) đình chỉ/hủy bỏ, ngừng bán, thời gian chờ, kháng nghị (VI, VIII.1.8); (6) bảo mật và cung cấp thông tin (IX); (7) sửa viện dẫn chéo và lỗi chính tả.	01/03/2026
----	---	--	------------



GENERAL REGULATION ON CERTIFICATION

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

Code: PM-17

Issue Date: 01/03/2026

Page: 4/21

NỘI DUNG	Trang
CONTENTS	Page
Giới thiệu Introduction	6
I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG SCOPE AND APPLICABILITY	6
1. Phạm vi điều chỉnh Scope	6
2. Đối tượng áp dụng Applicability	7
3. Tài liệu viện dẫn (hiệu lực tại ngày 01/03/2026) Reference documents (in force as at 01/03/2026)	7
II. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN STEPS OF CONDUCTING AUDIT FOR CERTIFICATION	8
1. Nộp đơn và xem xét đơn đánh giá chứng nhận Application and application review	8
2. Thành lập đoàn chuyên gia đánh giá Establish the audit team	10
3. Đánh giá chứng nhận sản phẩm Product certification	10
4. Đánh giá hệ thống quản lý an toàn thực phẩm Audit of food safety management system	11
4.1 Đánh giá giai đoạn 1 1st stage audit	11
4.2 Đánh giá giai đoạn 2 2nd stage audit	12
5. Thực hiện khắc phục và hành động khắc phục Correction and corrective action	12
6. Thẩm xét và quyết định cấp chứng nhận Review and decision on granting certification	13
III. GIÁM SÁT VÀ CHỨNG NHẬN LẠI SURVEILLANCE AND RE-CERTIFICATION	15
1. Đánh giá giám sát Surveillance audit	15
2. Đánh giá chứng nhận lại Re-certification audit	15
IV. NHỮNG THAY ĐỔI ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHỨNG NHẬN CHANGES AFFECTING CERTIFICATION	17



GENERAL REGULATION ON CERTIFICATION

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

Code: PM-17

Issue Date: 01/03/2026

Page: 5/21

V.	MỞ RỘNG, THU HẸP PHẠM VI CHỨNG NHẬN	18
	EXPANDING, REDUCING THE CERTIFICATION SCOPE	
1.	Mở rộng phạm vi chứng nhận	18
	Expanding the certification scope	
2.	Thu hẹp phạm vi chứng nhận	19
	Reducing the certification scope	
VI.	ĐÌNH CHỈ, HỦY BỎ CHỨNG NHẬN	19
	SUSPENDING, WITHDRAWING CERTIFICATION	
1.	Đình chỉ chứng nhận	19
	Suspending certification	
2.	Hủy bỏ chứng nhận	19
	Withdrawing certification.....	
VII.	BIỂU TƯỢNG CHỨNG NHẬN	21
	CERTIFICATION LOGO	
VIII.	QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN	22
	RIGHTS AND OBLIGATIONS OF RELATED PARTIES	
1.	Quyền và nghĩa vụ của khách hàng được chứng nhận	22
	Rights and obligations of certified Client.....	
2.	Quyền và nghĩa vụ của VCC&C	23
	Rights and obligations of VCC&C.....	
IX.	CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT	23
	INFORMATION PROVISION AND CONFIDENTIALITY	
1.	Cung cấp thông tin	23
	Information provision.....	
2.	Bảo mật	23
	Confidentiality	



GENERAL REGULATION ON CERTIFICATION

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

Code: PM-17

Issue Date: 01/03/2026

Page: 6/21

GIỚI THIỆU:

- Căn cứ giấy phép kinh doanh số: 0312377259 của Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh;
- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành tháng 6/2006;
- Căn cứ yêu cầu chung đối với các tổ chức chứng nhận sản phẩm và hệ thống quản lý quy định trong các tiêu chuẩn ISO/IEC 17065, ISO/IEC 17021-1, ISO/TS 22003-1, ISO/IEC 17067 và tài liệu hướng dẫn của Diễn đàn Công nhận quốc tế (IAF);
- Căn cứ các quy định hiện hành của Rainforest Alliance (RA) áp dụng cho tổ chức chứng nhận, có hiệu lực tại ngày 01/03/2026 và được liệt kê tại mục I.3;
- Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Giám định và Chứng nhận hàng hóa Việt Nam – VCC&C ban hành Quy định chung về hoạt động chứng nhận sản phẩm và hệ thống quản lý như sau:

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

- 1.1 Tài liệu này quy định về các hoạt động đánh giá chứng nhận sản phẩm và hệ thống quản lý an toàn thực phẩm do VCC&C thực hiện nhằm đảm bảo các hoạt động chứng nhận này được tiến hành một cách công bằng và khách quan, phù hợp các chuẩn mực quốc tế và quy định của luật pháp.
- 1.2 Phạm vi chứng nhận sản phẩm: VCC&C cung cấp dịch vụ chứng nhận sản phẩm theo Chương trình chứng nhận Rainforest Alliance 2020 (Tiêu chuẩn Nông nghiệp bền vững SAS v1.4, Tiêu chuẩn Nông nghiệp tái sinh RAS v1.0 và Yêu cầu chuỗi cung ứng SCR v1.5, trong phạm vi VCC&C được RA phê duyệt), 4C, VietGAP, GLOBALG.A.P. (nếu thuộc phạm vi VCC&C được công nhận/ủy quyền) và các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế khác.
- 1.3 Phạm vi chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm: chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn ISO 22000/HACCP hoặc tương đương.
- 1.4 Đối với phạm vi của một chương trình chứng nhận do bên thứ ba sở hữu (như RA), khi có khác biệt giữa quy định này và quy định của chủ sở hữu

INTRODUCTION:

- Based on Certificate of Business Registration No: 0312377259 issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City;
- Based on the Law on Standards and Technical Regulations adopted by the National Assembly of the Socialist Republic of Viet Nam in June 2006;
- Based on the general requirements for product and management system certification bodies specified in ISO/IEC 17065, ISO/IEC 17021-1, ISO/TS 22003-1, ISO/IEC 17067 and guidance documents of the International Accreditation Forum (IAF);
- Based on the current Rainforest Alliance (RA) rules applicable to certification bodies that are in force as at 01/03/2026 and listed in Section I.3;
- The General Director of Vietnam Commodity Control & Certification Joint Stock Company (VCC&C) promulgates the general regulation on product and management system certification as follows:

I. SCOPE AND APPLICABILITY

1. Scope

- 1.1 This document regulates activities regarding product and food safety management system certification performed by VCC&C in order to ensure these activities are performed objectively and impartially in accordance with international standards and legislation.
- 1.2 The scope of product certification: VCC&C provides product certification services according to the Rainforest Alliance 2020 Certification Program (Sustainable Agriculture Standard SAS v1.4, Regenerative Agriculture Standard RAS v1.0 and Supply Chain Requirements SCR v1.5, within the scope approved by RA for VCC&C), 4C, VietGAP, GLOBALG.A.P. (if covered by the accreditation/authorisation of VCC&C) and other national and international standards.
- 1.3 The scope of food safety management system certification: certification of food safety management systems according to ISO 22000/HACCP or equivalent.
- 1.4 For a certification program owned by a third party (such as RA), where this regulation differs from the program owner's rules, the program owner's rules



GENERAL REGULATION ON CERTIFICATION

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

Code: PM-17

Issue Date: 01/03/2026

Page: 7/21

chương trình thì áp dụng quy định của chủ sở hữu chương trình; quy định này áp dụng bổ sung cho những nội dung chương trình đó không quy định.

prevail; this regulation applies in addition for matters not covered by that program.

2. Đối tượng áp dụng

2.1 Quy định này áp dụng đối với VCC&C và các Tổ chức/Đơn vị xin chứng nhận sản phẩm và/hoặc hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (sau đây gọi là Khách hàng; trong Chương trình RA gọi là Người nắm giữ chứng chỉ – CH).

2.2 Mọi Tổ chức/Đơn vị đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chứng nhận trong Quy định này đều có thể đăng ký đánh giá cấp chứng nhận. Việc cung cấp dịch vụ chứng nhận không được hạn chế bởi quy mô của Khách hàng hoặc việc là thành viên của một hiệp hội hay nhóm nào.

3. Tài liệu viện dẫn (hiệu lực tại ngày 01/03/2026)

a) Tiêu chuẩn quốc tế: ISO/IEC 17065:2012; ISO/IEC 17067:2013; ISO/IEC 17021-1:2015; ISO/TS 22003-1; ISO 22000.

b) Tài liệu RA: Quy tắc chứng nhận cho trang trại A-15 v1.1 (CRF) và Quy tắc đánh giá cho trang trại A-16 v1.1 (ARF), hiệu lực từ 01/02/2026; Quy tắc chứng nhận và đánh giá cho chuỗi cung ứng A-17 v1.1, hiệu lực từ 01/03/2026; Quy tắc đối với tổ chức chứng nhận SA-R-GA-2 v1.2; Tiêu chuẩn SAS v1.4, RAS v1.0 (kèm Chính sách triển khai RAS v1.1, bắt buộc từ 01/03/2026) và SCR v1.5; Chính sách ghi nhãn và tuyên bố A-20 v1.0 (hiệu lực từ 01/03/2026); Cơ chế khiếu nại và kháng nghị SA-PR-GA-1 V4; Chính sách chuyển đổi CB SA-P-GA-32 V1; Chính sách đánh giá từ xa; Danh mục phí A-45 v1.1.

c) Tài liệu nội bộ VCC&C: các quy trình đánh giá chứng nhận RA (PM-16); Quy trình kiểm soát sử dụng logo và dấu hiệu chứng nhận (PM-23); quy trình giải quyết khiếu nại, kháng nghị và quy trình đảm bảo tính công bằng của VCC&C.

Khi RA ban hành phiên bản mới của các tài liệu trên (trong đó có Quy tắc đối với tổ chức chứng nhận v1.3 và Chính sách ghi nhãn và tuyên bố v1.1 có hiệu lực sau ngày 01/03/2026), VCC&C cập nhật Quy định này theo thời điểm hiệu lực của từng tài liệu.

II. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN

1. Nộp đơn và xem xét đơn đánh giá chứng nhận

1.1 Khi có nhu cầu đánh giá chứng nhận sản phẩm và/hoặc hệ thống quản lý an toàn thực phẩm, Tổ

2. Applicability

2.1 This regulation is applicable to VCC&C and Organizations/Units applying for product and/or food safety management system certification (hereinafter “Client”; in the RA program referred to as Certificate Holder – CH).

2.2 All Organizations/Units adequately meeting the certification requirements in this regulation can apply for certification audit. Access to certification services shall not be restricted by the size of the Client or by membership of any association or group.

3. Reference documents (in force as at 01/03/2026)

a) International standards: ISO/IEC 17065:2012; ISO/IEC 17067:2013; ISO/IEC 17021-1:2015; ISO/TS 22003-1; ISO 22000.

b) RA documents: Certification Rules for Farms A-15 v1.1 (CRF) and Auditing Rules for Farms A-16 v1.1 (ARF), valid from 01/02/2026; Certification and Auditing Rules for Supply Chain A-17 v1.1, valid from 01/03/2026; Rules for Certification Bodies SA-R-GA-2 v1.2; SAS v1.4, RAS v1.0 (with RAS Implementation Policy v1.1, binding from 01/03/2026) and SCR v1.5; Labeling and Claims Policy A-20 v1.0 (valid from 01/03/2026); Grievances and Appeals Mechanism SA-PR-GA-1 V4; CH Transfer Policy SA-P-GA-32 V1; Policy on Remote Audits; Fee Catalogue A-45 v1.1.

c) Internal VCC&C documents: RA certification procedures (PM-16); Procedure for control of the use of logos and certification marks (PM-23); VCC&C procedures for complaints, appeals and impartiality.

When RA issues new versions of the above documents (including the Rules for Certification Bodies v1.3 and Labeling and Claims Policy v1.1 that take effect after 01/03/2026), VCC&C shall update this regulation according to the effective date of each document.

II. STEPS OF CONDUCTING AUDIT FOR CERTIFICATION

1. Application and application review

1.1 When there is a need for product and/or food safety management system certification, the



GENERAL REGULATION ON CERTIFICATION

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

Code: PM-17

Issue Date: 01/03/2026

Page: 8/21

chức/Đơn vị cần liên hệ với VCC&C để nhận được các tài liệu sau:

Organization/Unit needs to contact VCC&C to receive the following documents:

- | | |
|---|---|
| <p>a) Tài liệu giới thiệu về các hệ thống đánh giá chứng nhận của VCC&C;</p> <p>b) Quy định chung về chứng nhận của VCC&C (tài liệu này);</p> <p>c) Đơn yêu cầu đánh giá chứng nhận và mẫu thỏa thuận/hợp đồng chứng nhận.</p> <p>1.2 Tổ chức/Đơn vị nộp đơn chứng nhận phải hoàn chỉnh Đơn yêu cầu đánh giá chứng nhận và gửi cho VCC&C kèm theo các tài liệu sau:</p> <p>a) Sổ tay hoặc tài liệu mô tả về sản phẩm hoặc hệ thống quản lý an toàn thực phẩm, nêu rõ phạm vi, địa điểm và các quá trình/hoạt động đề nghị chứng nhận;</p> <p>b) Các tài liệu khác theo yêu cầu riêng của hệ thống/sản phẩm đăng ký chứng nhận; đối với Chương trình RA, Khách hàng đăng ký trên nền tảng chứng nhận của RA (RACP) và cung cấp dữ liệu, tài liệu theo yêu cầu của RA (kể cả dữ liệu về thành viên nhóm, diện tích, sản lượng ước tính);</p> <p>c) VCC&C xem xét sự đầy đủ của hồ sơ và có thể đề nghị Tổ chức/Đơn vị bổ sung hồ sơ khi chưa đáp ứng đầy đủ các quy định.</p> <p>1.3 Xem xét đơn: trước khi chấp nhận đơn, VCC&C xem xét để bảo đảm: thông tin của Khách hàng đủ để xác định quy trình đánh giá; mọi khác biệt về hiểu biết giữa VCC&C và Khách hàng đã được giải quyết; phạm vi, địa điểm và ngôn ngữ làm việc đã rõ; VCC&C có đủ năng lực, nguồn lực và tính khách quan để thực hiện; và (với Chương trình RA) Khách hàng đủ điều kiện đăng ký, không thuộc diện phải chờ thời gian quy định sau khi bị hủy bỏ/không cấp chứng nhận hoặc rời chương trình (xem mục VI.2). VCC&C thông báo cho Khách hàng việc chấp nhận hoặc từ chối đơn, kèm lý do khi từ chối, và lưu hồ sơ xem xét.</p> <p>1.4 Thỏa thuận chứng nhận: VCC&C và Khách hàng ký thỏa thuận/hợp đồng chứng nhận có hiệu lực pháp lý trước khi đánh giá. Thỏa thuận tối thiểu bao gồm: (a) phạm vi chứng nhận; (b) nghĩa vụ tuân thủ yêu cầu chứng nhận và thông báo các thay đổi (mục IV); (c) việc chấp nhận để VCC&C, RA và tổ chức công nhận tiếp cận thông tin, hồ sơ, địa điểm và nhân sự, kể cả tham gia chứng kiến và đánh giá không báo trước; (d) quy định về sử dụng</p> | <p>a) Documents introducing the audit and certification systems of VCC&C;</p> <p>b) General Regulation on Certification of VCC&C (this document);</p> <p>c) Certification request form and the model certification agreement/contract.</p> <p>1.2 The Organization/Unit applying for certification must complete the certification request form and submit it to VCC&C together with the following documents:</p> <p>a) Manual or document describing the product or food safety management system, stating the scope, sites and processes/activities for which certification is requested;</p> <p>b) Other documents required for the system/product registered for certification; for the RA Program, the Client registers on the RA certification platform (RACP) and provides the data and documents required by RA (including group member, area and estimated volume data);</p> <p>c) VCC&C shall review the adequacy of the documents and may request the Organization/Unit to complete them where requirements are not adequately met.</p> <p>1.3 Application review: before accepting an application, VCC&C reviews to ensure that: the Client's information is sufficient to determine the audit process; any difference in understanding between VCC&C and the Client is resolved; the scope, sites and working language are clear; VCC&C has the competence, resources and impartiality to perform the work; and (for the RA Program) the Client is eligible to apply and is not subject to a waiting period after cancelation/non-certification or after leaving the program (see Section VI.2). VCC&C informs the Client of acceptance or refusal of the application, giving reasons for refusal, and keeps records of the review.</p> <p>1.4 Certification agreement: VCC&C and the Client sign a legally enforceable certification agreement/contract before the audit. The agreement shall at least cover: (a) the certification scope; (b) the obligation to comply with certification requirements and to notify changes (Section IV); (c) acceptance that VCC&C, RA and the accreditation body may access information, records, sites and personnel, including witnessing and unannounced</p> |
|---|---|



GENERAL REGULATION ON CERTIFICATION

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

Code: PM-17

Issue Date: 01/03/2026

Page: 9/21

chứng chỉ và dấu hiệu chứng nhận (PM-23); (e) phí và điều kiện thanh toán, theo Danh mục phí RA đối với phạm vi RA; (f) hậu quả của việc không khắc phục không phù hợp đúng hạn, kể cả đình chỉ, hủy bỏ và ngừng bán sản phẩm có tuyên bố chứng nhận; (g) cơ chế khiếu nại, kháng nghị; (h) bảo mật và các trường hợp được phép cung cấp thông tin (mục IX); (i) nghĩa vụ lưu hồ sơ khiếu nại của Khách hàng.

audits; (d) rules on use of certificates and certification marks (PM-23); (e) fees and payment terms, in line with the RA Fee Catalogue for RA scope; (f) the consequences of failing to close non-conformities on time, including suspension, withdrawal and ceasing sale of products carrying a certified claim; (g) the complaints and appeals mechanism; (h) confidentiality and the cases where disclosure is permitted (Section IX); (i) the obligation to keep records of complaints received by the Client.

2. Thành lập đoàn chuyên gia đánh giá

2. Establish the audit team

2.1 Khi Tổ chức/Đơn vị đã sẵn sàng đánh giá chứng nhận, VCC&C thành lập đoàn chuyên gia đánh giá.

2.1 When the Organization/Unit is ready for certification audit, VCC&C shall establish the audit team.

2.2 Chuyên gia đánh giá được lựa chọn trên cơ sở có đủ năng lực theo quy định và phù hợp với lĩnh vực được đánh giá; đối với Chương trình RA, chuyên gia phải đáp ứng yêu cầu năng lực và được phê duyệt theo Quy tắc đối với tổ chức chứng nhận của RA. Trường hợp chuyên gia đánh giá không có đủ trình độ chuyên sâu về lĩnh vực được đánh giá, VCC&C bổ sung chuyên gia kỹ thuật để hỗ trợ đoàn chuyên gia đánh giá; chuyên gia kỹ thuật không đưa ra kết luận phù hợp hoặc không phù hợp.

2.2 Auditors are selected on the basis of required competence and suitability for the audited field; for the RA Program, auditors must meet the competence requirements and be approved under the RA Rules for Certification Bodies. Where auditors do not have sufficiently deep knowledge of the audited field, VCC&C shall appoint a technical expert to assist the audit team; technical experts do not make conclusions on conformity or non-conformity.

2.3 Tổ chức/Đơn vị được thông báo trước về thành phần đoàn chuyên gia đánh giá. Trường hợp có yêu cầu thay đổi chuyên gia, VCC&C xem xét và quyết định thay đổi nếu sự tham gia của chuyên gia đánh giá có thể ảnh hưởng tới tính độc lập và khách quan của kết quả đánh giá.

2.3 The Organization/Unit is informed in advance about the members of the audit team. Where there is a request to change an auditor, VCC&C shall review and decide to change if the participation of the auditor might affect the independence and objectivity of the audit result.

2.4 Chuyên gia đánh giá và người tham gia thẩm xét, ra quyết định không được có xung đột lợi ích với Khách hàng (kể cả đã tư vấn hoặc làm việc cho Khách hàng trong thời hạn VCC&C và RA quy định) và phải cam kết về tính khách quan, bảo mật.

2.4 Auditors and persons involved in review and decision-making must not have a conflict of interest with the Client (including having provided consultancy to, or worked for, the Client within the period set by VCC&C and RA) and must commit to impartiality and confidentiality.

2.5 Đối với Chương trình RA: ngày đánh giá dự kiến được xác nhận với RA ít nhất 4 tuần trước ngày đánh giá; kế hoạch đánh giá chi tiết được gửi cho Khách hàng và RA ít nhất 2 tuần trước ngày đánh giá đầu tiên (CRF 2.1.21; ARF 2.2.5, 2.2.6). Nếu thay đổi ngày đánh giá với thời gian báo trước ngắn hơn 4 tuần thì phải có giải trình hợp lý.

2.5 For the RA Program: the planned audit date is confirmed to RA at least 4 weeks before the audit; the detailed audit plan is shared with the Client and RA at least 2 weeks before the first audit day (CRF 2.1.21; ARF 2.2.5, 2.2.6). Changing the audit date with less than 4 weeks' notice requires sufficient justification.

3. Đánh giá chứng nhận sản phẩm

3. Product certification

3.1 Quá trình đánh giá chứng nhận đối với sản phẩm theo yêu cầu của Rainforest Alliance, 4C,

3.1 The process of auditing to certify products according to the requirements of Rainforest Alliance, 4C,



GENERAL REGULATION ON CERTIFICATION

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

Code: PM-17

Issue Date: 01/03/2026

Page: 10/21

GLOBALG.A.P., VietGAP được tiến hành theo phương thức 6 trong tiêu chuẩn ISO/IEC 17067 Đánh giá sự phù hợp – Các cơ sở của chứng nhận sản phẩm.

GLOBALG.A.P., VietGAP is performed as per scheme type 6 in ISO/IEC 17067 Conformity assessment – Fundamentals of product certification.

3.2 Nội dung đánh giá của phương thức 6 bao gồm:

- a) Xác định đặc tính bằng cách đánh giá quá trình hoặc dịch vụ;
- b) Đánh giá ban đầu hệ thống chất lượng (nếu áp dụng);
- c) Đánh giá;
- d) Ra quyết định;
- e) Cho phép sử dụng chứng chỉ;
- f) Giám sát bằng đánh giá hệ thống chất lượng;
- g) Giám sát bằng đánh giá quá trình hoặc dịch vụ.

3.3 Đối với các hoạt động chứng nhận sản phẩm khác, VCC&C ưu tiên lựa chọn phương thức chứng nhận 5 – ISO/IEC 17067 hoặc các phương thức chứng nhận khác khi có yêu cầu cụ thể của khách hàng hoặc chủ sở hữu chương trình.

3.4 Các loại đánh giá trong Chương trình RA (CRF mục 2.3): đánh giá chứng nhận (lặp lại mỗi 3 năm); đánh giá giám sát (trong chu kỳ chứng nhận, theo mức xác minh/rủi ro – xem mục III.1); đánh giá theo dõi (từ xa hoặc tại chỗ) để xác nhận đã đóng các điểm không phù hợp; đánh giá đột xuất/điều tra không báo trước; và đánh giá mở rộng khi thay đổi phạm vi (mục V). Mỗi loại đánh giá được thực hiện theo quy trình PM-16.

3.5 Đánh giá từ xa chỉ được thực hiện trong các trường hợp và điều kiện cho phép của Chính sách đánh giá từ xa của RA; lý do, phương pháp và giới hạn của đánh giá từ xa phải được ghi trong tài liệu đánh giá.

4. Đánh giá hệ thống quản lý an toàn thực phẩm

4.1 Đánh giá giai đoạn 1

- a) Đánh giá giai đoạn 1 được áp dụng riêng đối với đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm. Mục đích của đánh giá giai đoạn 1 là xem xét sự thích hợp, đầy đủ của hệ thống và sự sẵn sàng cho việc chứng nhận.
- b) Đánh giá giai đoạn 1 được thực hiện thông qua xem xét, đánh giá các hồ sơ/tài liệu và/hoặc xem xét tại cơ sở của Khách hàng đăng ký chứng nhận.

3.2 The content of scheme type 6 includes:

- a) Determination of characteristics by assessment of processes or services;
- b) Initial assessment of the quality system, as applicable;
- c) Evaluation;
- d) Decision;
- e) Permission to use the certificate;
- f) Surveillance by audits of the quality system;
- g) Surveillance by assessment of processes or services.

3.3 For other product certification activities, VCC&C gives priority to scheme type 5 of ISO/IEC 17067 or other certification schemes when specifically required by the client or the program owner.

3.4 Audit types in the RA Program (CRF section 2.3): certification audit (repeated every 3 years); surveillance audit (within the certification cycle, depending on verification level/risk – see Section III.1); follow-up audit (remote or onsite) to confirm closure of non-conformities; unannounced surprise/investigation audits; and extension audits when the scope changes (Section V). Each audit type is carried out in accordance with PM-16.

3.5 Remote audits are conducted only in the cases and under the conditions permitted by the RA Policy on Remote Audits; the reason, method and limitations of a remote audit must be recorded in the audit documentation.

4. Audit of food safety management system

4.1 1st stage audit

- a) The 1st stage audit applies specifically to food safety management system certification. Its aim is to review the adequacy and completeness of the system and its readiness for certification.
- b) The 1st stage audit is conducted by reviewing and assessing records/documents and/or an onsite review at the Client applying for certification.

	GENERAL REGULATION ON CERTIFICATION QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN	Code: PM-17
		Issue Date: 01/03/2026
		Page: 11/21

c)	Kết quả đánh giá giai đoạn 1 được lập thành văn bản và gửi cho Khách hàng, nêu rõ các vấn đề có thể bị đánh giá là không phù hợp ở giai đoạn 2, để Khách hàng khắc phục.	c)	The result of the 1st stage audit is documented and sent to the Client, identifying any issues that could be classified as non-conformities in the 2nd stage, so that the Client can correct them.
4.2	Đánh giá giai đoạn 2	4.2	2nd stage audit
a)	Mục đích của giai đoạn 2 là đánh giá việc áp dụng và hiệu lực của hệ thống quản lý an toàn thực phẩm.	a)	The aim of the 2nd stage audit is to assess the implementation and effectiveness of the food safety management system.
b)	Kế hoạch chi tiết của cuộc đánh giá được gửi cho Khách hàng trước khi tiến hành đánh giá.	b)	The detailed audit plan is sent to the Client before the audit.
c)	Quá trình đánh giá được tiến hành qua các bước sau đây:	c)	The audit process is performed through the following steps:
-	Họp khai mạc: đoàn chuyên gia đánh giá thông báo về phương pháp đánh giá, kế hoạch đánh giá và các quy định liên quan tới cuộc đánh giá;	-	Opening meeting: the audit team introduces the audit method, audit plan and regulations relating to the audit;
-	Đánh giá tại chỗ: chuyên gia thực hiện đánh giá tại các địa điểm xin chứng nhận theo kế hoạch đánh giá đã thống nhất;	-	Onsite audit: the auditor performs the assessment at the sites applying for certification as per the agreed plan;
-	Báo cáo đánh giá: chuyên gia đánh giá lập báo cáo kết quả đánh giá, báo cáo không phù hợp và khuyến nghị cải tiến;	-	Audit report: the auditor prepares a report on the audit results, non-conformities and recommendations for improvement;
-	Họp kết thúc: đoàn chuyên gia đánh giá trình bày kết quả đánh giá và kiến nghị của đoàn về cấp chứng nhận.	-	Closing meeting: the audit team presents the audit results and the team's recommendation on granting certification.
5.	Thực hiện khắc phục và hành động khắc phục	5.	Correction and corrective action
5.1	Khách hàng phải thực hiện khắc phục và hành động khắc phục đối với các điểm không phù hợp (NC) nêu trong báo cáo, gửi kế hoạch và bằng chứng cho VCC&C trong thời hạn nêu trong báo cáo đánh giá/phiếu theo dõi hành động khắc phục, bao gồm: nguyên nhân gốc, khắc phục các trường hợp đã xảy ra, hành động khắc phục để ngăn tái diễn và thời hạn thực hiện. Nếu Khách hàng không thực hiện được hành động khắc phục được chấp nhận trong thời hạn thì VCC&C không cấp chứng nhận, hoặc đình chỉ/hủy bỏ chứng nhận đang có theo mục VI.	5.1	The Client must carry out correction and corrective action for non-conformities (NC) stated in the report and send the plan and evidence to VCC&C within the timeframe stated in the audit report/corrective action monitoring form, including: root cause, correction of existing cases, corrective action to prevent recurrence, and implementation time. If the Client does not carry out accepted corrective action within the timeframe, VCC&C shall refuse certification or suspend/withdraw the existing certificate under Section VI.
5.2	Đối với Chương trình RA (CRF 3.2.10 – 3.2.16): (a) thời hạn tối đa để thực hiện và nộp bằng chứng là 10 tuần kể từ ngày cuối cùng của cuộc đánh giá; (b) VCC&C chấp nhận hoặc không chấp nhận kế hoạch hành động khắc phục (nếu lý do); Khách hàng chỉ được nộp lại kế hoạch mới một lần, sau đó kế hoạch được đánh giá qua rà soát NC hoặc đánh giá theo dõi; (c) nếu giải pháp dài hạn cần nhiều hơn 10 tuần, NC có thể được đóng bằng kế	5.2	For the RA Program (CRF 3.2.10 – 3.2.16): (a) the maximum time to implement and submit evidence is 10 weeks from the last day of the audit; (b) VCC&C accepts or rejects the corrective action plan (giving reasons); the Client may resubmit a new plan only once, after which the plan is evaluated through an NC review or follow-up audit; (c) if the long-term solution requires more than 10 weeks, the NC may be closed with a corrective action plan provided that



GENERAL REGULATION ON CERTIFICATION

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

Code: PM-17

Issue Date: 01/03/2026

Page: 12/21

hoạch hành động khắc phục với điều kiện việc khắc phục (giải pháp ngắn hạn) hoàn tất trong 10 tuần và các hành động trong kế hoạch cụ thể, có thời hạn, đã bắt đầu thực hiện trong 10 tuần và hoàn tất trước các thời hạn RA quy định; (d) với NC tái diễn phải phân tích lại nguyên nhân gốc; (e) các NC theo mục tự chọn (self-selected) không ảnh hưởng đến quyết định chứng nhận.

the correction (short-term solution) is completed within 10 weeks and the actions in the plan are concrete, time-bound, have started within 10 weeks and are completed before the deadlines set by RA; (d) for recurring NCs the root cause analysis must be repeated; (e) NCs on self-selected requirements do not affect the certification decision.

5.3 Căn cứ vào kết quả xem xét hồ sơ về hành động khắc phục, VCC&C có thể yêu cầu bổ sung hồ sơ hoặc thực hiện thêm các hành động cần thiết khác. Đối với các điểm không phù hợp nghiêm trọng hoặc khi cần quan sát/phỏng vấn để xác nhận hiệu lực, VCC&C đánh giá theo dõi tại cơ sở của Khách hàng; chi phí đánh giá bổ sung do quy trình đánh giá của VCC&C không được thực hiện đúng do VCC&C chịu theo yêu cầu của RA.

5.3 Based on the result of reviewing corrective action records, VCC&C may require additional records or further necessary actions. For serious non-conformities, or where observation/interviews are needed to confirm effectiveness, VCC&C shall conduct a follow-up audit at the Client's premises; additional audit costs resulting from VCC&C's audit process not having been properly executed are borne by VCC&C as required by RA.

6. Thẩm xét và quyết định cấp chứng nhận

6. Review and decision on granting certification

6.1 Sau khi hoàn tất cuộc đánh giá và thực hiện đầy đủ các yêu cầu về hành động khắc phục (nếu có), VCC&C tiến hành thẩm xét để quyết định việc cấp chứng nhận. Hồ sơ thẩm xét bao gồm:

6.1 After the audit has been completed and corrective actions (if any) have been taken adequately, VCC&C performs the review to decide on granting certification. The review documents include:

- a) Đơn yêu cầu đánh giá chứng nhận (kèm theo các tài liệu quy định tại mục II.1.2) và thỏa thuận chứng nhận;
- b) Kế hoạch đánh giá;
- c) Danh mục kiểm tra;
- d) Báo cáo kết quả đánh giá;
- e) Báo cáo về các hành động khắc phục (nếu có).

- a) Certification request form (with the documents specified in Section II.1.2) and the certification agreement;
- b) Audit plan;
- c) Checklist;
- d) Audit report;
- e) Report on corrective actions (if any).

6.2 Việc thẩm xét và quyết định chứng nhận do người hoặc nhóm người có thẩm quyền của VCC&C thực hiện, không tham gia vào cuộc đánh giá liên quan. Đối với Chương trình RA, VCC&C thực hiện tối thiểu hai lần rà soát chất lượng: lần 1 rà soát chất lượng và xác nhận phát hiện, mô tả bằng chứng trước khi phê duyệt báo cáo/danh mục kiểm tra; lần 2 rà soát nguyên nhân gốc, kế hoạch và việc đóng NC, sau đó ra quyết định chứng nhận cuối cùng (ARF 4.2.5).

6.2 Review and certification decisions are made by competent person(s) authorised by VCC&C who were not involved in the audit concerned. For the RA Program, VCC&C performs at least two quality reviews: review 1 checks and confirms the findings and evidence description before approving the checklist/report; review 2 checks the root cause analysis, plan and closure of NCs, after which the final certification decision is made (ARF 4.2.5).

6.3 Khi quá trình đánh giá được thực hiện đúng quy định và kết quả đánh giá thể hiện Khách hàng đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu chứng nhận, VCC&C quyết định cấp chứng nhận sản phẩm và/hoặc hệ thống quản lý cho Khách hàng theo phạm vi được chứng nhận. Trường hợp không đủ điều kiện, VCC&C ra quyết định không cấp chứng nhận và

6.3 When the audit has been conducted in accordance with regulations and the results show that the Client has fulfilled the certification requirements, VCC&C decides to grant product and/or management system certification to the Client within the certified scope. Where the conditions are not met, VCC&C decides not to certify and informs the Client in



GENERAL REGULATION ON CERTIFICATION

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

Code: PM-17

Issue Date: 01/03/2026

Page: 13/21

thông báo bằng văn bản cho Khách hàng, nêu rõ lý do và quyền khiếu nại, kháng nghị.		writing, stating the reasons and the right to complain and appeal.	
6.4	Đối với Chương trình RA, thời hạn ra quyết định chứng nhận: nếu có NC – trong vòng 2 tuần sau khi NC được đóng, và chậm nhất 12 tuần sau ngày cuối cùng của cuộc đánh giá; nếu không có NC – trong vòng 4 tuần sau ngày cuối cùng của cuộc đánh giá (CRF 2.1.31). Báo cáo đánh giá cuối cùng được cung cấp cho Khách hàng trong vòng 4 tuần sau ngày cuối cùng của cuộc đánh giá (CRF 2.1.26). Chứng chỉ do VCC&C cấp và được cập nhật trên RACP.	6.4	For the RA Program, the certification decision timelines are: if NCs were identified – within 2 weeks after closure of the NCs and no later than 12 weeks after the last day of the audit; if no NCs were identified – within 4 weeks after the last day of the audit (CRF 2.1.31). The final audit report is made available to the Client within 4 weeks after the last day of the audit (CRF 2.1.26). The certificate is issued by VCC&C and updated on RACP.
6.5	Hiệu lực chứng chỉ: đối với chứng nhận sản phẩm theo Chương trình RA, chứng chỉ có hiệu lực 3 năm; đối với các tiêu chuẩn khác, hiệu lực theo quy định của từng tiêu chuẩn. Đối với chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm, chứng nhận có hiệu lực 03 năm tính từ ngày quyết định cấp chứng nhận.	6.5	Certificate validity: for product certification under the RA Program the certificate is valid for 3 years; for other standards, validity depends on the regulation of each standard. For food safety management system certification, the certificate is valid for 03 years from the date of the certification decision.
III.	GIÁM SÁT VÀ CHỨNG NHẬN LẠI	III.	SURVEILLANCE AND RE-CERTIFICATION
1.	Đánh giá giám sát	1.	Surveillance audit
1.1	Trong thời gian hiệu lực chứng nhận, VCC&C tiến hành đánh giá giám sát việc duy trì sự phù hợp của hệ thống quản lý an toàn thực phẩm. Đánh giá giám sát được tiến hành ít nhất 1 lần/năm.	1.1	During the validity of the certificate, VCC&C conducts surveillance audits to verify continued conformity of the food safety management system. Surveillance audits are conducted at least once per year.
1.2	Đối với chứng nhận sản phẩm, đánh giá giám sát được thực hiện theo quy định của từng tiêu chuẩn tương ứng. Đối với Chương trình RA, nếu theo mức xác minh/rủi ro của Khách hàng phải có đánh giá giám sát thì: lần giám sát thứ nhất phải thực hiện trong khoảng 9 đến 15 tháng và lần thứ hai trong khoảng 21 đến 27 tháng kể từ ngày chứng nhận (CRF 2.3.18, 2.3.19). Nếu đánh giá giám sát không được thực hiện trong khoảng thời gian trên thì chứng chỉ đang hiệu lực bị hủy bỏ và Khách hàng phải đánh giá chứng nhận lại từ đầu (CRF 2.3.20).	1.2	For product certification, surveillance audits are conducted according to the regulation of the respective standard. For the RA Program, where a surveillance audit is required by the Client's verification level/risk: the first surveillance audit shall take place 9 to 15 months and the second 21 to 27 months after the certification date (CRF 2.3.18, 2.3.19). If the surveillance audit does not take place within these timeframes, the valid certificate is canceled and the Client must undergo a new certification audit (CRF 2.3.20).
1.3	Nội dung đánh giá giám sát tùy thuộc vào sản phẩm và/hoặc hệ thống được chứng nhận theo các nguyên tắc sau đây:	1.3	The content of the surveillance audit depends on the product and/or system certified, under the following principles:
a)	Đối với chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm: đánh giá một phần các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 22000 tại một số địa điểm đã được chứng nhận; nội dung và địa điểm đánh giá được thay đổi trong các lần giám sát để bảo đảm trong thời gian hiệu lực chứng nhận, tất cả các yêu cầu	a)	For food safety management system certification: audit part of the requirements of ISO 22000 at some of the certified sites; content and audited sites are varied between surveillance audits to ensure that, within the validity of the certificate, all requirements and certified sites are reviewed and assessed.



GENERAL REGULATION ON CERTIFICATION

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

Code: PM-17

Issue Date: 01/03/2026

Page: 14/21

và địa điểm chứng nhận đều được xem xét, đánh giá.

- | | | | |
|-----------|---|-----------|--|
| b) | Đối với chứng nhận sản phẩm: các lần giám sát đánh giá một phần các yêu cầu của hệ thống quản lý, quá trình sản xuất...; đối với RA, đồng thời xác nhận đã đóng các NC trước đó, lấy mẫu đơn vị trang trại/nhóm theo ARF và kiểm tra các nội dung RA quy định cho đánh giá giám sát (ARF 3.1.6). | b) | For product certification: surveillance audits assess part of the requirements for the management system, production process, etc.; for RA, they also verify closure of previous NCs, sampling of farm units/groups per ARF and review of the items RA prescribes for surveillance audits (ARF 3.1.6). |
| 1.4 | Nội dung cụ thể của từng lần đánh giá giám sát được VCC&C thông báo cho Khách hàng qua kế hoạch đánh giá giám sát. Quá trình đánh giá được thực hiện tương tự cuộc đánh giá chứng nhận ban đầu quy định tại mục II. | 1.4 | The specific content of each surveillance audit is communicated by VCC&C to the Client in the surveillance audit plan. The audit process is performed in the same way as the initial certification audit specified in Section II. |
| 1.5 | Khách hàng được chứng nhận phải khắc phục các điểm không phù hợp trong thời hạn nêu trong báo cáo đánh giá giám sát (tối đa 10 tuần kể từ ngày cuối cùng của cuộc đánh giá đối với Chương trình RA; các trường hợp khác theo quy định của VCC&C và tiêu chuẩn tương ứng). Khi không thực hiện đúng hạn, chứng nhận bị xem xét đình chỉ hoặc hủy bỏ (quy định tại mục VI). | 1.5 | The certified Client must correct non-conformities within the timeframe stated in the surveillance audit report (maximum 10 weeks from the last day of the audit for the RA Program; other cases per VCC&C rules and the respective standard). Where this is not done on time, the certificate shall be considered for suspension or withdrawal (as stated in Section VI). |
| 1.6 | VCC&C có thể tiến hành đánh giá đột xuất/không báo trước (đánh giá bất ngờ, đánh giá điều tra) đối với Khách hàng được chứng nhận khi có khiếu nại, thông tin về vi phạm hoặc theo yêu cầu của RA/tổ chức công nhận. Đối với Chương trình RA, mỗi năm VCC&C đánh giá bất ngờ ít nhất 10% số CH trang trại trong danh mục của mình (CRF mục 2.3). Khách hàng không sẵn sàng tiếp đoàn đánh giá thì bị xem xét theo mục VI. | 1.6 | VCC&C may conduct short-notice/unannounced audits (surprise audits, investigation audits) at certified Clients upon complaints, information on violations, or at the request of RA/the accreditation body. For the RA Program, VCC&C carries out surprise audits each year on at least 10% of the farm CHs in its portfolio (CRF section 2.3). A Client that is not ready to receive the audit team shall be handled under Section VI. |
| 2. | Đánh giá chứng nhận lại | 2. | Re-certification audit |
| 2.1 | Hai tháng trước khi hết hiệu lực chứng nhận, VCC&C thông báo để Khách hàng tiến hành các thủ tục đăng ký đánh giá, cấp lại chứng chỉ mới. Việc đánh giá lại được tiến hành theo các bước như đối với đánh giá lần đầu và phải được hoàn tất, kể cả quyết định chứng nhận, trước ngày hết hiệu lực để chứng nhận không bị gián đoạn. | 2.1 | Two months before the validity of the certificate expires, VCC&C shall notify the Client to carry out the registration procedures for audit and issuance of a new certificate. The re-audit is conducted following the same steps as the initial audit and must be completed, including the certification decision, before the expiry date so that certification is not interrupted. |
| 2.2 | Đối với Chương trình RA, Khách hàng có thể đề nghị VCC&C gia hạn thời gian một lần, tối đa 3 tháng kể từ ngày hết hiệu lực, mỗi năm một lần; hoặc gia hạn bán hàng tồn kho (sell-off) tối đa 3 tháng sau ngày hết hiệu lực khi không tiếp tục chứng nhận. RA có quyền từ chối hoặc yêu cầu đánh giá mở rộng (CRF 3.1.4, 3.1.5, 3.1.2 – 3.1.3). | 2.2 | For the RA Program, the Client may request VCC&C for a once-off time extension of up to 3 months from the expiry date per year, or a sell-off extension of up to 3 months after the expiry date when the Client does not continue certification. RA reserves the right to deny such requests or to require an extension audit (CRF 3.1.4, 3.1.5, 3.1.2 – 3.1.3). |
| 2.3 | Nếu Khách hàng bị quyết định không cấp chứng nhận trong đánh giá chứng nhận lại nhưng vẫn còn | 2.3 | If a Client receives a non-certification decision during a re-certification audit while still holding a |



GENERAL REGULATION ON CERTIFICATION

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

Code: PM-17

Issue Date: 01/03/2026

Page: 15/21

chứng chỉ hiệu lực thì VCC&C hủy bỏ chứng chỉ đó theo quy định của RA (CRF 3.2.20).

valid certificate, VCC&C cancels that certificate according to RA rules (CRF 3.2.20).

IV. NHỮNG THAY ĐỔI ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHỨNG NHẬN

IV. CHANGES AFFECTING CERTIFICATION

1. Khi chương trình chứng nhận đưa ra các yêu cầu mới hoặc yêu cầu được sửa đổi có ảnh hưởng đến Khách hàng, VCC&C thông báo bằng văn bản cho Khách hàng về thay đổi này, thời điểm có hiệu lực và thời gian chuyển tiếp; VCC&C kiểm tra việc áp dụng những thay đổi này của Khách hàng.

1. When the certification program introduces new or revised requirements affecting Clients, VCC&C informs the Client of the change in writing, including its effective date and any transition period; VCC&C checks the Client's application of these changes.

2. Khách hàng được chứng nhận phải thông báo kịp thời cho VCC&C về những thay đổi có ảnh hưởng đến sự phù hợp của chứng nhận theo đúng quy chế chứng nhận tương ứng, bao gồm:

2. The certified Client must promptly inform VCC&C of changes that affect conformity of the certification according to the respective certification rules, including:

- Tư cách pháp nhân, tình trạng sở hữu và địa vị pháp lý;
- Cơ cấu tổ chức và lãnh đạo;
- Chính sách và các thủ tục;
- Địa điểm (kể cả bổ sung/loại bỏ địa điểm, nhà cung cấp, trang trại hoặc thành viên nhóm);
- Nhân sự, thiết bị, cơ sở vật chất, môi trường làm việc hoặc các nguồn lực khác nếu có tác động quan trọng đến hệ thống;
- Sản lượng, diện tích, loại sản phẩm hoặc quy trình sản xuất ảnh hưởng đến phạm vi chứng nhận;
- Các vi phạm nghiêm trọng, vụ việc pháp lý, khiếu nại hoặc sự cố liên quan đến an toàn thực phẩm, lao động hoặc môi trường;
- Các khía cạnh khác có thể ảnh hưởng đến phạm vi được chứng nhận.

- Legal, commercial, organizational status or ownership;
- Organization and management;
- Policies and procedures;
- Premises (including addition/removal of sites, suppliers, farms or group members);
- Personnel, equipment, facilities, working environment or other resources, where significant;
- Volume, area, product type or production processes affecting the certification scope;
- Serious violations, legal proceedings, complaints or incidents related to food safety, labor or environment;
- Other aspects that may affect the certification scope.

VCC&C xem xét và có hành động thích hợp (khi cần), kể cả đánh giá bổ sung/mở rộng, đình chỉ hoặc thu hẹp phạm vi chứng nhận.

VCC&C reviews and takes appropriate action (where necessary), including an additional/extension audit, suspension or reduction of the certification scope.

3. Chuyển đổi tổ chức chứng nhận (đối với Chương trình RA): Khách hàng chỉ được chuyển sang tổ chức chứng nhận khác giữa các chu kỳ chứng nhận và chỉ chuyển một lần trong 3 năm; việc chuyển phải theo Chính sách chuyển đổi CB của RA. RA có quyền không cho phép chuyển nếu có lý do chính đáng liên quan đến việc chấm dứt đánh giá với CB hiện tại. Khi VCC&C không còn khả năng cung cấp dịch vụ (kể cả bị đình chỉ phê duyệt/công nhận), VCC&C thông báo kịp thời cho Khách hàng và phối hợp để Khách hàng liên hệ CB khác, không làm gián đoạn chứng nhận không cần thiết.

3. Change of certification body (for the RA Program): the Client may transfer to another certification body only between certification cycles and only once every 3 years; the transfer must follow the RA CH Transfer Policy. RA may refuse a transfer where there was a valid reason for audit termination with the current CB. When VCC&C is no longer able to provide services (including suspension of its approval/accreditation), VCC&C shall inform the Client promptly and cooperate so that the Client can contact another CB, avoiding unnecessary interruption of certification.



GENERAL REGULATION ON CERTIFICATION

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

Code: PM-17

Issue Date: 01/03/2026

Page: 16/21

V. MỞ RỘNG, THU HẸP PHẠM VI CHỨNG NHẬN

1. Mở rộng phạm vi chứng nhận

1.1 Phạm vi chứng nhận được xác định bởi lĩnh vực, địa điểm chứng nhận (đối với chứng nhận hệ thống quản lý) và loại sản phẩm được chứng nhận đối với chứng nhận sản phẩm. Khách hàng được chứng nhận có thể yêu cầu mở rộng phạm vi chứng nhận cho các lĩnh vực, địa điểm, sản phẩm khác vào bất cứ thời gian nào.

1.2 Quá trình đánh giá mở rộng phạm vi chứng nhận có thể được thực hiện trong các cuộc đánh giá giám sát, đánh giá chứng nhận lại hoặc một cuộc đánh giá độc lập theo yêu cầu của Khách hàng được chứng nhận. Phần mở rộng chưa được xem là chứng nhận cho đến khi có quyết định của VCC&C.

1.3 Đối với Chương trình RA (CRF mục 3.1): phạm vi mở rộng được xác định theo từng loại (bán hàng tồn kho; thời gian; sản lượng/diện tích/nhóm; loại sản phẩm/phạm vi khác). Khách hàng đề nghị với VCC&C qua RACP; sản phẩm chỉ được bán là có chứng nhận RA trong khoảng thời gian được duyệt; đánh giá mở rộng bắt buộc đối với mở rộng sản lượng/diện tích/nhóm vượt 10% mỗi năm, được thực hiện khi chứng chỉ còn hiệu lực và chỉ trong phạm vi mở rộng; RA có quyền từ chối yêu cầu mở rộng. Khi mở rộng phạm vi đòi hỏi quy trình chứng nhận mới, Khách hàng thực hiện lại từ bước đăng ký.

2. Thu hẹp phạm vi chứng nhận

2.1 Phạm vi chứng nhận có thể bị thu hẹp nếu kết quả đánh giá cho thấy Khách hàng được chứng nhận không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu chứng nhận đối với phạm vi đã đăng ký hoặc đã được chứng nhận, hoặc theo yêu cầu của Khách hàng.

2.2 Khi thu hẹp phạm vi, VCC&C cấp lại chứng chỉ phù hợp phạm vi mới, cập nhật danh sách chứng nhận và RACP (đối với RA), và Khách hàng phải ngừng sử dụng chứng chỉ, dấu hiệu chứng nhận và tuyên bố đối với phần phạm vi đã bị loại bỏ.

VI. ĐÌNH CHỈ, HỦY BỎ CHỨNG NHẬN

1. Đình chỉ chứng nhận

1.1 Chứng chỉ và hiệu lực chứng nhận hệ thống quản lý và/hoặc sản phẩm đã cấp cho Khách hàng được xem xét đình chỉ trong thời gian tối đa là 03 tháng nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

V. EXPANDING, REDUCING THE CERTIFICATION SCOPE

1. Expanding the certification scope

1.1 The certification scope is determined by the field and sites certified (for management system certification) and the kind of product certified (for product certification). The certified Client may request to expand the certification scope to other fields, sites or products at any time.

1.2 The audit for expanding the certification scope may be integrated into a surveillance audit, re-certification audit or conducted separately at the request of the certified Client. The extended part is not considered certified until VCC&C has made the decision.

1.3 For the RA Program (CRF section 3.1): scope extensions are classified by type (sell-off; time; volume/area/group; product type/other scope). The Client applies to VCC&C via RACP; product may be sold as RA certified only during the approved period; an extension audit is mandatory for volume/area/group extensions exceeding 10% per year, is conducted while the certificate is valid and is limited to the extended scope; RA may deny extension requests. Where the scope change requires a new certification process, the Client restarts from the application step.

2. Reducing the certification scope

2.1 The certification scope may be reduced if the audit results show that the certified Client does not fulfill the certification requirements for the registered or certified scope, or at the Client's request.

2.2 When the scope is reduced, VCC&C reissues the certificate for the new scope, updates the certified list and RACP (for RA), and the Client must stop using the certificate, certification marks and claims for the part of the scope that has been removed.

VI. SUSPENDING, WITHDRAWING CERTIFICATION

1. Suspending certification

1.1 The certificate and validity of management system and/or product certification granted to the Client shall be considered for suspension for a maximum of 03 months in any of the following cases:



GENERAL REGULATION ON CERTIFICATION

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

Code: PM-17

Issue Date: 01/03/2026

Page: 17/21

- | | |
|--|---|
| <p>a) Có khiếu nại kèm bằng chứng cho thấy Khách hàng không duy trì sự phù hợp của hệ thống quản lý và/hoặc sản phẩm chứng nhận với các yêu cầu chứng nhận, hoặc có sai lệch so với chương trình cần điều tra thêm để xác nhận;</p> <p>b) Khách hàng sử dụng chứng chỉ hoặc biểu tượng được chứng nhận không đúng quy định (PM-23);</p> <p>c) Không thực hiện các yêu cầu về hành động khắc phục được chấp nhận trong đúng thời hạn quy định;</p> <p>d) Có NC tái diễn mang tính hệ thống hoặc NC nghiêm trọng (NC tái diễn là NC tương tự đã được phát hiện ở lần đánh giá trước hoặc trước đó nữa); trường hợp liên quan nhân quyền không được khắc phục theo Quy trình khắc phục (Remediation Protocol) của RA hoặc có mức nghiêm trọng cao theo Bài kiểm tra mức độ nghiêm trọng (Severity Test) của RA;</p> <p>e) Khách hàng không thanh toán phí đánh giá theo thỏa thuận hoặc có vấn đề hành chính khác cần xử lý;</p> <p>f) Các trường hợp khác như có những hành vi làm ảnh hưởng xấu tới hoạt động chứng nhận... do VCC&C xem xét, quyết định, hoặc theo yêu cầu của RA.</p> <p>1.2 VCC&C thông báo bằng văn bản cho Khách hàng về quyết định đình chỉ, lý do, thời hạn và điều kiện dỡ bỏ đình chỉ. Khi VCC&C xác nhận nguyên nhân đã được khắc phục thỏa đáng, VCC&C dỡ bỏ đình chỉ (và cập nhật RACP đối với RA). Nếu nguyên nhân chưa được khắc phục thỏa đáng trong thời hạn đình chỉ thì chứng nhận bị hủy bỏ theo mục 2.</p> <p>1.3 Trong thời gian bị đình chỉ, Khách hàng phải ngừng ngay việc bán hoặc giao hàng có tuyên bố chứng nhận cho phạm vi liên quan và ngừng sử dụng chứng chỉ, dấu hiệu chứng nhận (CRF 3.2.31, 3.2.34). Đối với CH trang trại có sản phẩm tươi dễ hư hỏng, VCC&C hoặc RA có thể cho phép đình chỉ có hiệu lực chậm đến 7 ngày sau quyết định (CRF 3.2.35). Khi dỡ bỏ đình chỉ, Khách hàng được bán là sản phẩm có chứng nhận đối với hàng tồn kho đã thu hoạch và sản xuất trong thời gian đình chỉ theo CRF 3.2.31.</p> | <p>a) There is a complaint with evidence showing that the Client does not maintain conformity of the management system and/or certified product with certification requirements, or there are deviations from the program that require further investigation to be confirmed;</p> <p>b) The Client does not use the certificate or certification logo according to the regulation (PM-23);</p> <p>c) The Client does not take accepted corrective action within the regulated time;</p> <p>d) There are recurrent systemic or severe NCs (a recurrent NC is a similar NC identified in the previous audit or the audit before); human-rights cases that are not remediated in accordance with the RA Remediation Protocol or that are severe under the RA Severity Test;</p> <p>e) The Client fails to pay audit fees as agreed, or there are other administrative issues to be resolved;</p> <p>f) Other cases such as actions that badly affect certification activity, as reviewed and decided by VCC&C or as required by RA.</p> <p>1.2 VCC&C notifies the Client in writing of the suspension decision, its reasons, duration and conditions for lifting. When VCC&C verifies that the underlying reasons have been satisfactorily addressed, VCC&C lifts the suspension (and updates RACP for RA). If the reasons have not been satisfactorily addressed within the suspension period, the certificate is withdrawn under item 2.</p> <p>1.3 During suspension, the Client must immediately stop selling or shipping products with a certified claim for the relevant scope and stop using the certificate and certification marks (CRF 3.2.31, 3.2.34). For farm CHs dealing with perishable fresh products, VCC&C or RA may allow the suspension to become effective up to 7 days after the decision (CRF 3.2.35). Once the suspension is lifted, the Client may sell as certified the stock harvested and produced during the suspension as set out in CRF 3.2.31.</p> |
|--|---|



GENERAL REGULATION ON CERTIFICATION

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

Code: PM-17

Issue Date: 01/03/2026

Page: 18/21

2. Hủy bỏ chứng nhận

2.1 Chứng chỉ và hiệu lực chứng nhận hệ thống quản lý và/hoặc sản phẩm đã cấp cho Khách hàng bị hủy bỏ nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Khách hàng không khắc phục các lỗi dẫn đến đình chỉ trong vòng 03 tháng, hoặc không giải quyết thỏa đáng NC trong thời hạn thống nhất (khi đó VCC&C hủy bỏ ngay, không thực hiện đình chỉ – CRF 3.2.32);
- b) Không thanh toán đầy đủ các khoản chi phí đánh giá theo quy định sau khi đã được nhắc nhở bằng văn bản;
- c) Khách hàng được chứng nhận không muốn tiếp tục duy trì việc chứng nhận;
- d) Khách hàng được chứng nhận chấm dứt hoạt động;
- e) Đối với Chương trình RA: có vi phạm nghiêm trọng như trường hợp nhân quyền nghiêm trọng tái diễn, hoặc các lý do khác mà RA/VCC&C xác định cần hủy bỏ để bảo vệ uy tín của chương trình (CRF 3.2.17); hoặc theo yêu cầu của RA.

2.2 Khi hủy bỏ hoặc không cấp chứng nhận, VCC&C thông báo bằng văn bản cho Khách hàng kèm lý do và quyền khiếu nại/kháng nghị, cập nhật danh sách chứng nhận và RACP (đối với RA) và theo dõi việc Khách hàng ngừng sử dụng chứng chỉ, dấu hiệu chứng nhận. Khách hàng phải ngay lập tức ngừng bán/giao hàng có tuyên bố chứng nhận và gỡ bỏ mọi sử dụng tên, biểu tượng, dấu hiệu chứng nhận trên sản phẩm, tài liệu, quảng cáo và truyền thông (CRF 3.2.33). Trong vòng 3 tuần, VCC&C kiểm tra việc gỡ bỏ này, kể cả trên trang web của Khách hàng (CRF 3.2.38).

2.3 Nếu Khách hàng có nhu cầu được chứng nhận lại thì cuộc đánh giá được thực hiện từ đầu (đánh giá chứng nhận), ít nhất sau 1 năm kể từ ngày quyết định hủy bỏ chứng nhận đối với hệ thống quản lý an toàn thực phẩm. Đối với Chương trình RA, Khách hàng bị hủy bỏ/không cấp phải bắt đầu lại bằng đánh giá chứng nhận; thời gian chờ tối thiểu là 6 tháng đối với Khách hàng tự rời chương trình và 12 tháng đối với Khách hàng bị hủy bỏ/không cấp chứng nhận nhiều hơn một lần liên tiếp; RA có quyền kéo dài hoặc cấm không xác định thời hạn (CRF 3.2.18 – 3.2.26).

2. Withdrawing certification

2.1 The certificate and validity of management system and/or product certification granted to the Client shall be withdrawn in any of the following cases:

- a) The Client does not correct the non-conformities that led to suspension within 03 months, or does not resolve any NC satisfactorily within the agreed timeframe (VCC&C then withdraws immediately instead of suspending – CRF 3.2.32);
- b) The Client does not fully pay audit fees as regulated after written reminders;
- c) The certified Client does not want to maintain certification;
- d) The certified Client terminates its operation;
- e) For the RA Program: serious violations such as recurrent severe human-rights cases, or other reasons that RA/VCC&C determines require withdrawal to protect the credibility of the program (CRF 3.2.17); or at the request of RA.

2.2 On withdrawal or non-certification, VCC&C notifies the Client in writing with reasons and the right to complain/appeal, updates the certified list and RACP (for RA), and monitors that the Client stops using certificates and certification marks. The Client must immediately stop selling/shipping products with a certified claim and remove all use of names, logos and certification marks on products, documents, advertising and communications (CRF 3.2.33). Within 3 weeks, VCC&C verifies the removal, including on the Client's website (CRF 3.2.38).

2.3 If the Client needs to be certified again, the audit is conducted from the beginning (certification audit), at least 1 year after the date of the withdrawal decision for food safety management system certification. For the RA Program, a Client whose certificate was canceled/non-certified must restart with a certification audit; the minimum waiting period is 6 months for a Client that leaves the program voluntarily and 12 months for a Client that received more than one cancelation/non-certification in a row; RA may extend or prohibit certification for an indefinite period (CRF 3.2.18 – 3.2.26).



GENERAL REGULATION ON CERTIFICATION

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

Code: PM-17

Issue Date: 01/03/2026

Page: 19/21

2.4 Khi Khách hàng kháng nghị quyết định hủy bỏ, không cấp hoặc đình chỉ, Khách hàng không được bán hoặc giao hàng có tuyên bố chứng nhận trong thời gian kháng nghị (CRF 3.2.37). Kết quả hủy bỏ/không cấp chứng nhận có thể được RA công bố công khai (CRF 3.2.27).

2.4 While the Client appeals a cancellation, non-certification or suspension decision, the Client must not sell or ship products with a certified claim during the appeal (CRF 3.2.37). Results of cancellation/non-certification may be published by RA (CRF 3.2.27).

VII. BIỂU TƯỢNG CHỨNG NHẬN

Các đơn vị, tổ chức được chứng nhận phải tuân thủ đúng theo Quy trình kiểm soát sử dụng logo và dấu hiệu chứng nhận (PM-23), bao gồm các yêu cầu về ghi nhãn và tuyên bố theo Chính sách ghi nhãn và tuyên bố của RA (A-20) đối với phạm vi RA. Mọi hành vi sử dụng sai được xử lý theo mục VI.

VII. CERTIFICATION LOGO

Certified units and organizations must comply with the Procedure for control and use of logos and certification marks (PM-23), including labeling and claims requirements under the RA Labeling and Claims Policy (A-20) for the RA scope. Any misuse shall be handled under Section VI.

VIII. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

VIII. RIGHTS AND OBLIGATIONS OF RELATED PARTIES

1. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng được chứng nhận

1. Rights and obligations of certified Client

1.1 Tuân thủ các yêu cầu về chứng nhận và thực hiện các thay đổi do chương trình chứng nhận ban hành.

1.1 Comply with certification requirements and implement changes introduced by the certification program.

1.2 Cung cấp các thông tin cần thiết và bố trí, sắp xếp để VCC&C có thể tiến hành đánh giá theo phạm vi đã thỏa thuận, kể cả cho phép tiếp cận tài liệu, địa điểm, nhân sự và hồ sơ; chấp nhận sự tham gia của RA/tổ chức công nhận và các cuộc đánh giá không báo trước.

1.2 Provide necessary information and arrangements so that VCC&C can conduct the audit within the agreed scope, including access to documents, sites, personnel and records; accept the participation of RA/the accreditation body and unannounced audits.

1.3 Thực hiện các yêu cầu về khắc phục sai lỗi và/hoặc hành động khắc phục nhằm ngăn ngừa sai lỗi tái diễn trong thời hạn quy định.

1.3 Implement requirements on correction and/or corrective action to prevent recurrence within the regulated time.

1.4 Trả đầy đủ phí chứng nhận theo hợp đồng chứng nhận đã ký kết và theo thời hạn thanh toán (đối với RA, thanh toán ít nhất 70% phí đánh giá 3 tuần trước ngày đánh giá đầu tiên – CRF 2.3.2).

1.4 Fully pay certification fees according to the signed certification contract and payment terms (for RA, pay at least 70% of the audit fees 3 weeks before the first audit date – CRF 2.3.2).

1.5 Được sử dụng chứng chỉ và biểu tượng chứng nhận phù hợp phạm vi được chứng nhận và theo các quy định về sử dụng chứng chỉ, biểu tượng chứng nhận của VCC&C và chủ sở hữu chương trình; không được dùng chứng chỉ hoặc báo cáo theo cách gây hiểu nhầm.

1.5 Be permitted to use the certificate and certification mark consistent with the certified scope and the rules of VCC&C and the program owner on use of certificates and certification marks; must not use the certificate or reports in a misleading way.

1.6 Thông báo kịp thời cho VCC&C về những thay đổi nêu tại mục IV.

1.6 Promptly inform VCC&C of the changes listed in Section IV.

1.7 Lưu giữ hồ sơ về mọi khiếu nại về mình liên quan đến sự phù hợp với các yêu cầu chứng nhận, tạo sự sẵn có những hồ sơ này cho VCC&C khi có yêu cầu, đồng thời lưu lại bằng chứng và lập thành văn

1.7 Keep records of all complaints made known to it relating to compliance with certification requirements, make these records available to VCC&C when requested, and document evidence



GENERAL REGULATION ON CERTIFICATION

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

Code: PM-17

Issue Date: 01/03/2026

Page: 20/21

bản các hành động thích hợp để giải quyết khiếu nại đó.

- 1.8 Khiếu nại, kháng nghị với VCC&C khi có những vấn đề không thống nhất liên quan tới các quyết định của quá trình đánh giá, cấp chứng nhận theo quy trình giải quyết khiếu nại, kháng nghị của VCC&C. Đối với phạm vi RA, VCC&C giải quyết và thông báo kết quả kháng nghị trong vòng 30 ngày theo lịch (SA-R-GA-2 1.3.65); Khách hàng cũng có thể sử dụng Cơ chế khiếu nại và kháng nghị của RA (SA-PR-GA-1) đối với các quyết định của RA.

2. Quyền và nghĩa vụ của VCC&C

- 2.1 Cử đoàn chuyên gia có đủ năng lực, khách quan thực hiện cuộc đánh giá theo thời gian và phạm vi đã thỏa thuận.
- 2.2 Cấp chứng chỉ và cho phép sử dụng dấu chứng nhận sau khi Khách hàng xin chứng nhận thực hiện đầy đủ các yêu cầu về chứng nhận.
- 2.3 Đình chỉ hoặc hủy bỏ/thu hồi chứng chỉ, dấu chứng nhận khi Khách hàng được chứng nhận vi phạm các quy định tại mục VI của Quy định này.
- 2.4 Duy trì hệ thống quản lý bảo đảm tính khách quan, năng lực, bảo mật và lưu hồ sơ; duy trì công nhận/phê duyệt cần thiết đối với từng phạm vi chứng nhận; thông báo kịp thời cho Khách hàng khi thay đổi yêu cầu chứng nhận hoặc khi VCC&C bị đình chỉ/rút công nhận, phê duyệt.
- 2.5 Cung cấp cho RA và tổ chức công nhận thông tin, hồ sơ cần thiết theo yêu cầu, thông báo cho RA các quyết định chứng nhận, đình chỉ, hủy bỏ và các thay đổi theo thời hạn quy định.

IX. CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT

1. Cung cấp thông tin

- 1.1 VCC&C duy trì danh sách các Tổ chức/Đơn vị được chứng nhận kèm theo phạm vi, sản phẩm được chứng nhận. Danh sách này được cung cấp cho các bên có liên quan khi có yêu cầu.
- 1.2 Thông tin về việc cấp, cấp lại, đình chỉ hoặc hủy bỏ chứng nhận có thể được VCC&C thông báo rộng rãi; RA cũng có thể công bố thông tin chứng nhận và kết quả hủy bỏ/không cấp chứng nhận của CH trên nền tảng của RA.
- 1.3 VCC&C cung cấp công khai thông tin về quy trình đánh giá, cấp, duy trì, đình chỉ, hủy bỏ chứng nhận, các tiêu chuẩn đang cung cấp dịch vụ, phí và

and appropriate actions taken to resolve those complaints.

- 1.8 Raise complaints and appeals with VCC&C when there are disagreements on the decisions of the audit and certification process, under VCC&C's complaints and appeals procedure. For the RA scope, VCC&C resolves and communicates the result of an appeal within 30 calendar days (SA-R-GA-2 1.3.65); the Client may also use the RA Grievances and Appeals Mechanism (SA-PR-GA-1) for decisions made by RA.

2. Rights and obligations of VCC&C

- 2.1 Appoint a competent and impartial audit team to conduct the audit according to the agreed time and scope.
- 2.2 Issue the certificate and permit use of the certification mark once the Client has fulfilled the certification requirements.
- 2.3 Suspend or withdraw the certificate and certification mark when the certified Client violates regulations in Section VI of this General Regulation.
- 2.4 Maintain a management system that ensures impartiality, competence, confidentiality and record keeping; maintain the accreditation/approval required for each certification scope; promptly inform Clients when certification requirements change or when VCC&C's accreditation/approval is suspended or withdrawn.
- 2.5 Provide RA and the accreditation body with the required information and records, and inform RA of certification, suspension and withdrawal decisions and changes within the prescribed timeframes.

IX. INFORMATION PROVISION AND CONFIDENTIALITY

1. Information provision

- 1.1 VCC&C maintains an updated list of certified Organizations/Units with information on scope and certified products. This list is provided to related parties on request.
- 1.2 Information on granting, re-granting, suspension or withdrawal of certification may be announced widely by VCC&C; RA may also publish certification information and cancelation/non-certification results of CHs on RA platforms.
- 1.3 VCC&C makes publicly available on request information on the processes for audit, granting, maintaining, suspending and withdrawing



GENERAL REGULATION ON CERTIFICATION

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

Code: PM-17

Issue Date: 01/03/2026

Page: 21/21

quy trình giải quyết khiếu nại, kháng nghị khi có yêu cầu.

certification, the standards for which it provides services, fees, and the complaints and appeals procedure.

2. Bảo mật

2. Confidentiality

2.1 Mọi thông tin khác liên quan đến Khách hàng được chứng nhận được VCC&C bảo mật, bao gồm thông tin thu được từ nguồn khác ngoài Khách hàng (như người khiếu nại).

2.1 All other information relating to the certified Client is kept confidential by VCC&C, including information obtained from sources other than the Client (such as the complainant).

2.2 Việc cung cấp thông tin cho bên thứ ba chỉ được thực hiện khi pháp luật yêu cầu, khi được Khách hàng đồng ý bằng văn bản, hoặc khi cần thiết để thực hiện nghĩa vụ đối với RA và tổ chức công nhận theo thỏa thuận chứng nhận; Khách hàng được thông báo về việc cung cấp thông tin trừ khi pháp luật không cho phép. Nhân sự, thành viên ban/hội đồng, nhà thầu phụ và chuyên gia của VCC&C cam kết bảo mật.

2.2 Information is disclosed to third parties only when required by law, when authorised in writing by the Client, or when necessary to fulfil obligations to RA and the accreditation body under the certification agreement; the Client is informed of the disclosure unless prohibited by law. VCC&C personnel, committee members, subcontractors and experts commit to confidentiality.

2.3 Hồ sơ chứng nhận được lưu giữ an toàn trong thời hạn theo quy định của hệ thống quản lý VCC&C, thỏa thuận chứng nhận và các yêu cầu của RA, tổ chức công nhận.

2.3 Certification records are kept securely for the period required by the VCC&C management system, the certification agreement and the requirements of RA and the accreditation body.

Lãnh đạo CB

Lê Anh Tuấn

Head of CB

Le Anh Tuan

Nơi nhận/ Receiver:

- Tổ chức, Đơn vị đăng ký chứng nhận/ Organization, Unit applies to be certified
- Lưu VCC&C/ Kept by VCC&C